TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày: 02/3/2021
V/v: Kiện xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Văn Can

Các thẩm phán: Bà Trần Thanh Hải; ông Vũ Văn Túc

- Thư ký phiên toà ông : Nguyễn Văn Thành, thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hòa bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: ông Phạm Văn Minh, Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc Kiện xin ly hôn tranh chấp về nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn, giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M; sinh năm: 1983; HKTT: Xóm Kim Quan (nay là xóm Đại Đồng), xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm Kim Quan (nay là xóm Đại Đồng), xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình;

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình – Phòng giao dịch Ngọc Lương; địa chỉ: Khu 8, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình. Có đơn xin vắng mặt.

+ Chị Lê Thị C (Lê Thị Thanh C), sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Tri Xuyên, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và trình bày trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị Lê Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Q kết hôn ngày 02/5/2003, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường Chăm Mát, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Sủ Ngòi, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, đến năm 2013 thì chuyển về xóm Kim Quan (nay là xóm Đại Đồng), xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình sinh sống từ đó đến nay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chị M cho rằng anh Q không chung thủy và thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình với chị và các con, bản thân chị đã khuyên bảo và có nhờ hai bên gia đình can thiệp nhưng anh Q không sửa đổi. Anh Q còn đánh đuổi ba mẹ con chị ra khỏi nhà vì vậy chị và các con phải ra ngoài thuê nhà để sinh sống và ly thân từ tháng 3/2020 cho đến nay. Nhận thấy,

vợ chồng chung sống không có hạnh phúc nên chị Lê Thị M khởi kiện ra tòa xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Chị Lê Thị M và anh Nguyễn Văn Q có 02 con chung là Nguyễn Trường G, sinh ngày 15/7/2005 và Nguyễn Thị Hồng G, sinh ngày 12/3/2008. Vợ chồng ly hôn chị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung và yêu cầu anh Q đóng góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung yêu cầu Tòa án phân chia gồm: 05 thửa đất liền thổ đã xây tường bao quanh có tổng diện tích là 5.025,7m^2, trên đất có trồng bưởi và chanh đã cho thu. Nguồn gốc hình thành khối tài sản chung này là do vợ chồng chị bán nhà, đất ở xã Sủ Ngòi, thành phố Hòa Bình và tiền lương chị đi xuất khẩu lao động ở Malaysia gửi về để anh Q ở nhà chăm sóc con và thuê người trồng bưởi, chanh, xây dựng chuồng chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình. Nay vợ chồng ly hôn đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật.

Về công nợ chung: Tổng số tiền vay, nợ phải thanh toán là 723.845.000 đồng.Trong đó:+ Vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn hai khoản với tổng số tiền nợ 450.000.000 đồng.

+ Vay của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 12.000.000 đồng.

+ Vay của chị Lê Thị C (Lê Thị Thanh C) số tiền 222.765.000 đồng.

+ Ngoài ra chị M còn thanh toán các khoản nợ chi dùng chung cho gia đình là 39.080.000 đồng.

Số tiền chị M đã chi trả cho Ngân hàng và cá nhân là: 428.845.000 đồng.

Theo quan điểm của chị M, chị quản lý số tiền 400.000.000 đồng tiền mặt là tài sản chung của vợ chồng; nhưng đã dùng số tiền đó để trả nợ và thanh toán các dịch vụ và chi dùng cho gia đình với tổng số tiền là 428.845.000 đồng như đã giải trình ở phần trên; Số tiền chị đã phải thanh toán vượt quá số tiền chung của gia đình là 28.845.000 đồng. Nay chị M yêu cầu Tòa án phân chia nghĩa vụ trả nợ, buộc anh Q phải thanh toán những khoản sau:

+ Trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Yên Thủy, phòng giao dịch Ngọc Lương số tiền 147.500.000 đồng (½ dư nợ gốc còn lại).

+ Trả cho chị M ½ số tiền chị M đã chi trả các khoản nợ và khoản chi cho gia đình số tiền 14.422.500 đồng

+ Trả cho chị Mơ số tiền 2.500.000 đồng tiền anh Q hứa hỗ trợ cho chị M nuôi cháu G ăn học trong tháng 09/2020.

Các vấn đề khác: số tiền 70.000.000 đồng chị M vay của chị Lê Thị C để sử dụng vào mục đích cá nhân, quá trình giải quyết vụ kiện chị C và chị M tự thỏa thuận, chị C có đơn xin rút yêu cầu đối với số tiền này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn Q và đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Q cho rằng vợ chồng không còn tình cảm với nhau, anh đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung anh Q đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trường G, chị M nuôi cháu Nguyễn Thị Hồng G.

Về tài sản: Gồm 05 thửa đất liền thổ đã có tổng diện tích 5.025,7 m^2, trên đất có trồng cây đã được Hội đồng định giá tài sản thẩm định, định giá là tài sản riêng của anh. Đối với diện tích đất và cây trồng trên đất trên là tài sản riêng của anh, có nguồn gốc hình thành tài sản là do anh bán nhà, đất thổ cư là tài sản riêng của anh trên thành phố Hòa Bình và sử dụng số tiền đó để mua 05 thửa đất vào năm 2013 với số tiền 400.000.000 đồng; cây trồng trên đất là do anh Q trồng và tự chăm sóc. Nên chị M không có quyền gì với đất và cây trồng trên đất nêu trên. Tài sản chung vợ chồng chỉ có số tiền 400.000.000 đồng vợ chồng vay Ngân hàng chị M cầm. Đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Anh Q xác nhận anh và chị M có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Yên Thủy, phòng giao dịch Ngọc Lương số tiền vay nợ gốc là 450.000.000 đồng.

Đối với số tiền chị M trình bày vay của chị C với tổng số tiền: 222.765.000 đồng, anh Q xác nhận có được nhận tiền từ Malaysia tên chị C chuyển về nhưng không biết tiền gì và không đủ 222.765.000 đồng.

Đối với 05 chỉ vàng quy đổi ra thành số tiền 22.500.000 đồng vay chị C để mua đất xây mộ cho bố anh Q thì anh xác nhận có khoản vay này.

Anh Q xác nhận chị M đã chi trả các khoản nợ và chi phí chung cho gia đình gồm: Trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 155.000.000 đồng; Trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội 12.000.000 đồng; Trả chị C khoản nợ 05 chỉ vàng quy thành tiền 22.5000.000 đồng; Chị C đã trả các khoản chi thực tế cho gia đình số tiền 25.670.000 đồng.

** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Yên Thủy: Gia đình anh Q và chị M có vay của ngân hàng hai khoản vay, cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng, khoản vay này chị M đã tất toán vào ngày 17/4/2020.

Khoản vay thứ hai: Vay ngày 07/11/2018, số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng đã trả được số tiền 5.000.000 đồng hiện còn nợ 295.000.000 đồng tiền gốc. Thời hạn trả cuối cùng là ngày 06/11/2024. Nay vợ chồng anh Q, chị M ly hôn. Ngân hàng đề nghị anh Q và chị M hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị C:* Từ năm 2016 đến nay chị nhiều lần cho vợ chồng anh Q, chị M vay tiền với tổng số tiền 222.765.000 đồng, đến hiện tại chị M đã hoàn trả đầy đủ số tiền vay nói trên. Sau đó chị M có vay riêng chị C số tiền 70.000.000 đồng, số tiền chị M vay riêng chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày: Về quan hệ vợ chồng và về con chung như anh Q đã trình bày; về tài sản chung vợ chồng anh Q, chị M không có tài sản chung nên không yêu cầu phân chia; về số tiền 400.000.000 đồng anh Q và chị M đều trình bày thống nhất xác định chị M giữ số tiền này và chi dùng các khoản, anh Q chỉ đồng ý với các khoản chi dùng của chị M với tổng số tiền 206.108.222 đồng, chị M có nghĩa vụ dùng số tiền còn lại của 400.000.000 đồng để trả nợ cho ngân hàng.

Về nợ chung sau khi trừ đi số tiền chị M còn giữ là 88.891.778 đồng, anh Q đồng ý trả ½ số nợ trên, tức số tiền 44.445.889 đồng.

Với những nội dung trên: Tại bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 02/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy đã quyết định:

Căn cứ Điều 33; 51; khoản 1 Điều 53; 55; 57;59;60;62;81;82;83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213;218;219; 220; 357; 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tình cảm: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị M và anh Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng G, sinh ngày 12/3/2008 cho chị Lê Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành; giao cháu Nguyễn Trường G, sinh ngày 15/7/2005 cho anh Nguyễn Văn Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung:

* Chị Lê Thị M được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt:

- Đất ở và đất trồng cây lâu năm có diện tích là 2.956,5 m^2. Trong đó, đất ở nông thôn (ONT) là 380,8 m^2; đất trồng cây lâu năm (CLN) là 2.575,7 m^2; nằm trên các thửa đất số 146; 147 và một phần đất trên hai thửa 91, 92 (có sơ đồ kèm theo). Giá trị QSDĐ mà chị M được sử dụng theo định giá là 217.278.000 đồng;

- Cây trồng trên phần đất chị M được phân chia, sử dụng là: Cây bưởi 129 cây; cây chanh 53 cây. Tổng giá trị cây bưởi và cây chanh mà chị M được sử dụng là 147.474.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bao gồm đất và cây mà chị M được hưởng là 364.752.000 đồng

* Anh Nguyễn Văn Q được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt:

- Đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm có tổng diện tích là 2.096,2 m^2. Trong đó đất ở nông thôn (ONT) là 619,2 m^2; đất trồng cây lâu năm (CLN) là 1.477,0 m^2 (có sơ đồ kèm theo). Giá trị QSDĐ mà anh Q được sử dụng theo định giá là 193.884.000 đồng;

- Cây trồng phần trên đất anh Q được phân chia, sử dụng là: Cây bưởi 141 cây; cây chanh là 13 cây. Tổng giá trị cây trên đất mà anh Q được sử dụng là 144.262.800 đồng.

Tổng giá trị tài sản bao gồm đất và cây mà anh Q được hưởng là 338.146.800 đồng.

Chị M phải trả cho anh Q số tiền là 27.535.100 đồng.

4. Về công nợ chung: Chị Lê Thị M và anh Nguyễn Văn Q có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình – Phòng giao dịch Ngọc Lương, mỗi người phải trả 147.500.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 3008LAV 2018025840 ngày 07/11/2018 đã ký kết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị M phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 20.338.600 đồng tiền án phí dân sự. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số

0003796 ngày 21/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thủy, Hòa Bình. Chị M còn được hoàn trả lại 961.400 đồng.

Anh Nguyễn Văn Q phải nộp 24.527.300 đồng tiền án phí dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 09/10/2020 bị đơn anh Nguyễn Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án dân sự số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 02/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Quản giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần tài sản, không kháng cáo về phần tình cảm và con cái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm như sau:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của anh Q trong thời hạn luật định việc thụ lý và xét xử phúc thẩm là đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Tại đơn kháng cáo ngày 09/10/2020 anh Nguyễn Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình nhận thấy mặc dù đơn kháng cáo là toàn bộ nội dung vụ án, tuy nhiên nội dung thể hiện anh Q chỉ kháng cáo về tài sản chung, nợ chung giữa anh và chị M. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần tài sản, không kháng cáo về phần tình cảm và con cái là không trái quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy nguồn gốc 5 lô đất của anh chị tại xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình là do bán nhà và đất của anh chị tại xã Sủ Ngòi, TP Hòa Bình. Đất của anh chị tại xã Sủ Ngòi là do anh Q được thừa kế của bố mẹ anh để lại. Cấp sơ thẩm chưa điều tra và làm rõ về nguồn gốc tài sản.

Về công nợ chung: Bản án sơ thẩm xác định anh chị vay chị C 222.765.000 là chưa chính xác, số tiền vay Ngân hàng chi tiêu chung, riêng cũng chưa được cấp sơ thẩm điều tra kỹ và làm rõ từng khoản, những khoản đã trả, khoản còn nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy phần giải quyết về tài sản chung, nợ chung tại bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 02/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình để giải quyết lại.

Sau khi nghiên cứu và thẩm tra các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về xác định quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị M khởi: "Kiện xin ly hôn" thuộc trường loại việc được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy đã thụ lý và tiến hành giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2020 bị đơn là anh Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo bản án, việc kháng cáo là trong thời hạn và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần thụ lý, giải quyết ở trình tự phúc thẩm.

Tại đơn kháng cáo ngày 09/10/2020 anh Q đề kháng cáo toàn bộ bản án, tuy nhiên xem xét nội dung và lý do của việc kháng cáo đã nêu trong đơn thì anh Q chỉ kháng cáo về phần tài sản chung, công nợ chung. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Q đồng ý với Bản án sơ thẩm về việc thuận tình ly hôn và việc nuôi con chung, đề nghị được kháng cáo bản án về phần tài sản và công nợ chung. Xét thấy, yêu cầu rút một phần kháng cáo của anh Q là không trái quy định của pháp luật, các nội dung này không bị chị M kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không cần xem xét lại.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn Q về tài sản chung:

Anh Q cho rằng Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy không xem xét đúng về nguồn gốc hình thành nên khối tài sản gồm 05 thửa đất tại xóm Kim Quan (nay là xóm Đại Đồng), xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy. Khối tài sản này được hình thành dựa trên tài sản được thừa kế của riêng anh.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn thu thập tại Văn phòng đăng ký đất đai xác định vào ngày 28/4/2011 anh Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xóm 1, xã Sủ Ngòi, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (BL 189) nguồn gốc là được chia thừa kế từ bố đẻ là ông Nguyễn Văn C (đã chết ngày 04/11/2002 bút lục 180). Anh Q được thừa kế tài sản trước khi kết hôn với chị M hơn một năm. Ngoài thửa đất số 551, tờ bản đồ 16 tại xóm 1 Sủ Ngòi anh chị còn làm trên đó một ngôi nhà 2 tầng diện tích 70m2 (tầng 2 đang làm dở dang) và công trình phụ, tiền làm nhà là do anh chị đã bán 2 thửa đất bồi thường tái định cư của bố mẹ anh Q để lại. Cấp sơ thẩm chưa điều tra rõ về nguồn gốc cũng như trị giá khối tài sản này về nhà, đất, và các tài sản khác.

Bản án sơ thẩm nhận định *"nguồn gốc hình thành 05 mảnh đất trên: Năm 2010 vợ chồng anh Nguyễn Văn Q được nhận thừa kế từ bố đẻ anh Q là ông Nguyễn Văn C (mất năm 2002)"*. Là chưa xem xét, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về vấn đề tài sản, xác định chính xác về chế độ tài sản của vợ chồng được quy đinh tại mục 3 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Vấn đề nhập tài sản riêng của anh Q vào khối tài sản chung của vợ chồng có thể hiện ý chí tự nguyện của anh Q hay không chưa được tòa điều tra làm rõ.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Q có đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ và đề nghị Tòa án tiến hành điều tra, xác minh nguồn gốc tài sản của anh để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn đối với số tiền 400.000.000 đồng vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình tại Phòng giao dịch Ngọc Lương:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ về quá trình vay tiền của hộ gia đình anh Q, chị M thể hiện: Ngày 07/11/2018 anh Quản chị M ký hợp đồng tín dụng vay số tiền 300.000.000 đồng (bút lục 109); ngày 12/11/2018 anh Q, chị M vay số tiền 150.000.000 đồng (bút lục 119) đến ngày 17/4/2020 đã tất toán khoản vay này.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập các tài liệu, chứng cứ về các hợp đồng tín dụng để xác định số tiền 450.000.000 đồng như các bên đương sự trình bày đã được vay vào thời gian nào, có việc giải ngân số tiền trên thực tế hay không. Việc sử dụng số tiền trên hai vợ chồng khai không thống nhất.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tiến hành việc lấy lời khai của những người làm chứng là là ông Th, bà T, là những người bán 1,2 mẫu đất cho anh Q, chị M, từ đó để xác định có việc anh chị đã mua bán đất và sau đó xin rút lại việc mua bán và được ông Th, bà T trả lại số tiền 400.000.000 đồng hay không?

Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đã không còn số tiền mặt là 400.000.000 đồng nữa. Nên việc xác định vợ chồng anh chị có tài sản chung 400.000.000 đồng như tại mục *"3.3.3. Về tiền: Chị M, anh Q có tài sản chung là số tiền 400.000.000 đồng"* tại trang 10 của bản án sơ thẩm là chưa chính xác.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn đối với khoản nợ chị Lê Thị C:

Theo trình bày của chị Lê Thị M và chị Lê Thị C thì số tiền nợ là 222.765.000 đồng. Anh Q cho rằng không có việc vay nợ này, chỉ thừa nhận có khoản vay 05 chỉ vàng của chị C và quy thành số tiền là 22.500.000 đồng (vay vào ngày 10/12/2018 để xây mộ cho bố anh Q).

Tuy nhiên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai làm rõ số tiền như chị M và chị C kê khai gồm những khoản vay nào, được cho vay vào thời gian cụ thể khi nào, chi dùng vào mục đích gì. Trong hồ sơ vụ án chị C có 03 lời khai bút lục(87)bản tự khai; bút lục (156) ý kiến trình bày tại biên bản hòa giải và được hỏi sơ qua tại phiên tòa bút lục (287), cũng chỉ nói tổng số tiền tương tự như trình bày của chị M.

Các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại các giấy chuyển tiền bút lục 42 đến bút lục 48 và khoản vay 05 chỉ vàng như anh Q xác nhận thì mới chỉ xác định được số tiền chị C cho vay là 167.765.000 đồng.

Như vậy có sự chênh lệch về số tiền vay nợ chị C, đồng thời chưa làm rõ được các khoản chênh lệch này.

[2.4] Tại phiên tòa chị M trình bày và có đơn đề nghị Tòa án điều tra để làm rõ những nội dung và yêu cầu sau:

- Cấp sơ thẩm định giá tài sản không đúng, đã tính đồng giá giữa bưởi Diễn và bưởi da xanh. Chị được cấp sơ thẩm chia hai thửa đất 146, 147 và một phần của hai thửa số 91, và 92 chủ yếu trồng bưởi Diễn, giá trị kinh tế thấp.
- Trong thời gian vợ chồng ly thân anh Q đã quản lý và thu hoạch toàn bộ vườn tược, đất đai, cây cối hoa màu, chị không được Tòa án xem xét.
- Đề nghị xác minh làm rõ số tiền chị chuyển về trong thời gian chị đi lao động tại Malaysia.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên xét thấy khi giải quyết vấn đề tài sản chung, công nợ chung, nợ riêng của vợ chồng anh Q chị M trong vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ, toàn diện, kháng cáo của anh Q là có căn cứ. Những thiếu sót trên không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm. Anh chị đều có yêu cầu điều tra xác minh lại để làm căn cứ giải quyết. Qua phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn Q, hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung để điều tra giải quyết lại.

Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền chị M đã nộp tại biên lai thu số 0003796 ngày 21/4/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Yên Thủy. Anh Q không phải nộp án phí phúc thẩm, anh Q được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm thu án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0006046 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Yên Thủy. Phần án phí có giá ngạch cấp sơ thẩm sẽ ấn định lại sau khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 1 điều 289; khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí.

1.Đình chỉ xét xử phúc thẩm bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 02/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy phần đã tuyên về Quan hệ Hôn nhân và con chung.

2.Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn Q, hủy một phần bản án sơ thẩm. Cụ thể:

Hủy phần quyết định về tài sản chung và công nợ chung giữa chị Lê Thị M và anh Nguyễn Văn Q tại bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 02/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh Q được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm thu án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0006046 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Yên Thủy; nguyên đơn chị Lê Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền chị M đã nộp tại biên lai thu số 0003796 ngày 21/4/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Yên Thủy.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại HN
- VKSNDCC tại HN
- VKSND tỉnh HB;
- TAND H.Yên Thủy;
- CCTHA H.Yên Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lương Văn Can